

TIẾNG MALAY Ở ĐÔNG NAM Á

XU HƯỚNG BIẾN ĐỔI VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐANG ĐƯỢC ĐẶT RA

MAI NGỌC CHỮ

(GS.TS, ĐHKHXH & NV, ĐHQGHN)

Tiếng Malay (Melayu), như mọi người đã biết, là ngôn ngữ quốc gia của bốn nước Đông Nam Á hải đảo: Malaysia, Indonesia, Brunei và Singapore. Đây là ngôn ngữ có số người nói đông nhất ở Đông Nam Á. Bài viết này, như tên gọi của nó, đề cập đến hai vấn đề của tiếng Malay: xu hướng biến đổi và một số vấn đề đang được đặt ra.

1. Xu hướng biến đổi

Tiếng Malay thuộc về chi Tây Indonesia của ngữ hệ Nam đảo (hay Mã Lai – Đa đảo, theo một cách gọi khác). Tiếng Malay cùng “họ” với các ngôn ngữ Êđê, Raglai, Chăm (Chàm), Jarai (Giarai) và Churu (Chru) ở Việt Nam. Đó là xét về mặt ngữ hệ, lấy quan hệ cội nguồn làm tiêu chí phân loại. Tuy nhiên từ cái gốc chung ban đầu với các ngôn ngữ Malayopolynesia ở Việt Nam, tiếng Malay hiện đại đã phát triển theo một hướng khác với các ngôn ngữ này.

Có thể coi cái ngôn ngữ chung của Malayopolynesia trước đây là Proto-Malayic. Con đường từ Proto-Malayic đến các ngôn ngữ Malayopolynesia ở Việt Nam (Êđê, Raglai, Chăm, Jarai, Churu) là đơn lập, đơn tiết. Do sự tiếp xúc với các ngôn ngữ đơn tiết, đặc biệt là với tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn tiết điển hình, *quá trình đơn tiết ở các ngôn ngữ này diễn ra khá mạnh và rất nhanh*. Có thể thấy rõ điều đó, chẳng hạn, trong tiếng Êđê. Hàng loạt từ đa tiết trong Proto-Malayic đã chuyển thành đơn tiết trong tiếng Êđê. Ví dụ:

Proto-Malayic	Êđê	Nghĩa
Bulan	młan	tháng
Hujan	hjan	mưa
Kulit	klit	da, vỏ
Tangan	kngan	tay
Ikan	kan	cá
Hidup	hdip	sống
Mamah	mmah	nhai

Trong khi các ngôn ngữ Malayopolynesia ở Việt Nam biến đổi mạnh theo hướng đơn tiết hóa thì *tiếng Malay, trái lại, chủ yếu đi theo hướng đa tiết hóa*. Do vậy có một tình hình rất đáng chú ý là từ một từ song tiết của Proto-Malayic trước đây đã có hai sự biến đổi theo hai hướng khác nhau: hướng đơn tiết hóa (từ song tiết thành đơn tiết) và hướng tiếp tục đa tiết để tạo thành những từ tam tiết, tứ tiết, ngũ tiết, v.v. Ví dụ: hujan “mưa” > hjan (tiếng Êđê), hujan > menghujan, memperhujankan (tiếng Malay). Rõ ràng từ Proto-Malayic đến tiếng Malay hiện đại là sự biến đổi “làm dài” từ, trong khi từ Proto-Malayic đến các ngôn ngữ như Êđê, Chăm lại là sự biến đổi “làm ngắn” từ. Sự biến đổi theo hướng trên đây đã làm cho tiếng Malay ngày nay có tỉ lệ từ đa tiết rất lớn. Theo thống kê của Phú Văn Hãn, trong ngôn ngữ này, tỉ lệ từ đa tiết lên đến 95,2%, trong khi đó ở tiếng Chăm chỉ là 34% [Phú Văn Hãn, Luận án 2003, 147].

Cần phải nhấn mạnh rằng con đường biến đổi khác nhau giữa một bên là tiếng Malay và một bên là các ngôn ngữ Êđê, Chăm, ... ở Việt Nam là *sự biến đổi mang tính loại hình*. Từ gốc

chung *Proto-Malayic*, tiếng Malay đã phát triển thành một ngôn ngữ *chấp dính*, trong khi các ngôn ngữ như Êđê, Chăm thì lại hướng về một ngôn ngữ *đơn lập*. Cũng cần nói thêm rằng, trong số các ngôn ngữ Malayopolynesia ở Việt Nam thì tiếng Chăm có sự biến đổi nhanh nhất về “đích” đơn lập. Bằng chứng cho điều đó là ở ngôn ngữ này, quá trình đơn tiết hóa nhanh hơn, nhiều hơn và từ một ngôn ngữ phi thanh điệu đã chuyển sang ngôn ngữ có thanh điệu (5 thanh theo Hoàng Thị Châu, 4 thanh theo Phú Văn Hãn).

Thực ra sự biến đổi của tiếng Malay không phải chỉ đơn thuần theo một hướng là “làm dài” từ. Trong ngôn ngữ này không phải không có những biến đổi theo hướng triệt tiêu nguyên âm yếu “o”, triệt tiêu âm tiết mờ (âm tiết yếu) vốn rất phổ biến ở các ngôn ngữ như tiếng Êđê, tiếng Chăm. Ví dụ: Kelang [kolang] (tên một cảng biển ở Malaysia) > Klang, Kelantan [Kolantan] (tên một bang) > Klantan, Alosetar [Alosotar] (tên một thành phố) > Alostar, v.v. Tuy nhiên xu hướng lược bỏ nguyên âm yếu, “làm ngắn” từ chỉ là những hiện tượng lẻ tẻ, không thành hệ thống, do đó không thắng nổi xu hướng “làm dài” từ.

Phát triển theo hướng đa tiết nhưng từ đa tiết ở tiếng Malay khác hẳn với từ đa tiết trong các ngôn ngữ Âu châu vốn thuộc về loại hình hòa kết. Nếu như đa tiết tính của các ngôn ngữ đơn lập là hệ quả của sự kết hợp các từ đơn tiết thành các từ đa tiết, đa tiết tính của từ trong các ngôn ngữ Âu châu là hệ quả do đa tiết tính của gốc từ thì đa tiết của tiếng Malay một phần do đa tiết tính của gốc từ song phần lớn là do sự chấp nối các phụ tố [Mai Ngọc Chừ, 2009, 392]. Các phụ tố trong tiếng Malay không biến hình, không làm thay đổi bộ mặt ngữ âm của âm tiết như phụ tố trong các ngôn ngữ hòa kết. Vì vậy tuy là từ đa tiết nhưng các âm tiết trong tiếng Malay luôn được phát âm khúc chiết, rõ ràng, rành mạch, chứ không nhòe hay “nối dính” vào nhau như âm tiết trong các ngôn ngữ hòa kết. Đây là

điểm giống nhau giữa âm tiết trong tiếng Malay với âm tiết trong các ngôn ngữ đơn lập. Và đây chính là lí do để có nhà nghiên cứu [Đoàn Văn Phúc, 1997, 93] cho rằng tiếng Malay đang tiến dần tới các ngôn ngữ đơn lập - đa tiết - chấp dính, mặc dù, khi phân loại ngôn ngữ theo loại hình thì, theo các nhà ngôn ngữ học, đơn lập và chấp dính là những loại hình khác nhau.

Từ *Proto-Malayic* đã có hai con đường phát triển khác nhau chính là do *sự tiếp xúc ngôn ngữ*. Sự tiếp xúc với tiếng Việt quyết định con đường đơn tiết hóa theo hướng đơn lập của các ngôn ngữ Chăm, Êđê, Jarai, Raglai, Churu ở Việt Nam và sự tiếp xúc với các ngôn ngữ ở thế giới hải đảo Đông Nam Á, Papua và châu Đại Dương đã quyết định con đường đa tiết hóa theo hướng chấp dính của tiếng Malay ở Malaysia, Indonesia, Brunei, Singapore, ...

2. Những vấn đề đang được đặt ra

Có hai vấn đề lớn đặt ra cho tiếng Malay, đó là tính thống nhất và chức năng xã hội của nó.

2.1 Tính thống nhất của tiếng Malay

Tộc người Malay được phân bố ở rất nhiều quốc gia Đông Nam Á hải đảo như Malaysia, Indonesia, Singapore, Brunei, Philippines, Thái Lan, hơn nữa vị trí của các đảo ở các quốc gia này lại khá phân tán, vì vậy tiếng Malay có phạm vi phổ biến rất rộng. Chính tình hình phân bố như vậy đã làm cho tiếng Malay càng ngày càng “xa nhau” theo các vùng lãnh thổ khác nhau. Nói cách khác, tính thống nhất của tiếng Malay đang là vấn đề cần được đặt ra.

Xét về phạm vi không gian, nếu không quá đi vào chi tiết thì ít ra cũng có thể phân tiếng Malay hiện nay thành 2 khu vực: Tiếng Malay ở Indonesia và tiếng Malay ở các khu vực còn lại. Sự khác nhau về từ vựng là vấn đề đầu tiên được đặt ra. Đó là việc cùng một sự vật, hiện tượng nhưng lại được thể hiện bằng những từ khác nhau. Ví dụ:

Nghĩa	Tiếng Malay ở Malaysia	Tiếng Malay ở Indonesia
cái chén	cawan	cangkir
phòng	bilik	kamar
bạn	kawan	eman
khách du lịch	pelawat	wisatawan
giày	kasut	sepatu

Hiện tượng vay mượn từ từ các ngôn ngữ khác nhau cũng làm cho tính thống nhất của tiếng Malay “bị vi phạm”. Ở Indonesia hàng loạt từ được mượn từ tiếng Hà Lan, trong khi ở Malaysia, Brunei, Singapore thì lại xuất hiện rất nhiều từ mượn từ tiếng Anh.

2.2 Chức năng xã hội

Ở các quốc gia khác nhau, tiếng Malay có các chức năng xã hội khác nhau: ở Malaysia, Indonesia, Brunei và Singapore, tiếng Malay được tôn làm ngôn ngữ quốc gia; ở Philippines và Thái Lan, tiếng Malay chỉ là ngôn ngữ dân tộc thiểu số của tộc người Malay. Tuy nhiên có một tình hình chung là *dù ở quốc gia nào, kể cả những quốc gia mà tiếng Malay được tôn lên làm vị trí số một, thì tiếng Malay vẫn bị đặt vào một thế cạnh tranh khá gay gắt*. Tình hình này khác hẳn với những ngôn ngữ quốc gia như tiếng Việt ở Việt Nam, tiếng Thái ở Thái Lan, tiếng Lào ở Lào, tiếng Nhật ở Nhật Bản, v.v.

Ở Indonesia, chính phủ nước này đã rất thành công khi đưa được tiếng Malay lên thành ngôn ngữ quốc gia với tên gọi bahasa Indonesia (tiếng Indonesia). Điều đặc biệt cần nói đến là, ở Indonesia, người Malay chỉ là cộng đồng thiểu số và tiếng Malay lúc đầu chỉ được khoảng 5% dân số sử dụng. Trong khi đó Jawa lại là một cộng đồng lớn và vì vậy tiếng Jawa có số người sử dụng nhiều hơn hẳn. Chính vì thế, dù được công nhận là ngôn ngữ quốc gia, tiếng Malay vẫn bị tiếng Jawa “chèn ép”. Hơn nữa, sự kì thị tiếng Malay còn gắn liền với tôn giáo: Người Jawa tuyệt đại đa số theo Kito giáo vốn không thích người Malay theo Islam nên cũng không thích tiếng nói của họ. Ngoài ra, nói gì thì nói, tiếng nói của một cộng đồng lớn nhất đất nước lại không được chọn làm ngôn ngữ quốc gia thì những người nói thứ tiếng ấy tất yếu sẽ có tâm lí “không thoải mái” khi sử

dụng một ngôn ngữ thiểu số được tôn lên vị trí số một. Những điều trình bày trên đây cho thấy vị thế của tiếng Malay ở Indonesia không phải không có những vấn đề đặt ra về chức năng xã hội. Đây chính là lí do giải thích vì sao trong thời gian qua chính phủ Indonesia đã phải quan tâm rất nhiều đến chính sách phổ biến và phát triển tiếng Malay.

Đối với Malaysia, tuy số người Malay là dân số áp đảo (hơn 60% dân số) chứ không phải là dân tộc thiểu số như ở Indonesia nhưng cuộc cạnh tranh của tiếng Malay đã không kém phần quyết liệt, thậm chí là còn quyết liệt hơn ở Indonesia. Vụ đồ máu năm 1969 là một bằng chứng “sống” về sự cạnh tranh này.. Nếu như ở Indonesia, tiếng Malay chỉ cạnh tranh với tiếng Jawa thì ở Malaysia, tiếng Malay phải cạnh tranh với 2 ngôn ngữ thuộc loại “mạnh” của thế giới, đó là tiếng Trung và tiếng Anh. Ở Malaysia, người Hoa chiếm khoảng 30% dân số. Nhưng sự phát triển mạnh về kinh tế cùng với việc phân bố chủ yếu ở các đô thị của người Hoa đã làm cho tiếng Trung có vị trí đáng kể trong xã hội. Tiếng Trung ở đây không bị coi là một ngôn ngữ dân tộc thiểu số mà trái lại luôn ở thế cạnh tranh “ngang ngửa” với tiếng Malay. Đây là chưa kể đến việc không ít người Hoa cố tình không sử dụng, thậm chí “tẩy chay” tiếng Malay. Ngoài tiếng Trung, tiếng Anh cũng là một “đối thủ nặng kí” của tiếng Malay khi mà ngôn ngữ này được sử dụng rất phổ biến ở mọi nơi và ở nhiều tầng lớp xã hội, không chỉ trong các công sở mà ở cả ngoài chợ. Tiếng Anh (chứ không phải tiếng Malay) trở thành công cụ trung gian để người Hoa, người Ấn, người Malay,giao tiếp với nhau. Trong khi tiếng Malay bị coi là hạn chế trong việc chuyển tải những khái niệm mới, những thuật ngữ khoa học, ...thì tiếng Anh lại được tuyên truyền

mạnh về tính hiện đại, về khả năng biểu hiện. Tình hình trên đây luôn đặt chính phủ Malaysia vào việc phải điều chỉnh chính sách ngôn ngữ qua từng thời kì để vừa hạn chế các mâu thuẫn dân tộc vừa phát huy được vai trò của tiếng Malay trong xã hội.

Tại đảo quốc sư tử Singapore, chức năng xã hội của tiếng Malay bị hạn chế hơn hẳn so với ở Indonesia và Malaysia cho dù chính phủ nước này luôn tuyên bố tiếng Malay là ngôn ngữ quốc gia. Xét về thực chất, việc chính phủ Singapore coi tiếng Malay là ngôn ngữ quốc gia chỉ vì một lí do duy nhất, đó là khẳng định chủ quyền độc lập của mình. Một quốc gia độc lập không thể không có ngôn ngữ quốc gia. Người Singapore không muốn chọn tiếng Trung làm ngôn ngữ quốc gia cho dù có đến hơn 80% dân số là người Hoa vì họ rất không muốn họ bị coi là “một phần” của Trung Hoa lục địa mà là một đất nước riêng hẳn, không bị lệ thuộc vào Trung Hoa lục địa, kể cả ngôn ngữ. Người Singapore cũng không thể chọn tiếng Anh làm ngôn ngữ quốc gia cho dù ở đó ai cũng nói được tiếng Anh vì dẫu sao tiếng Anh cũng vẫn là một ngôn ngữ ngoại lai. Quốc đảo Singapore thuộc quần đảo Malay nên chọn tiếng Malay làm ngôn ngữ quốc gia là hợp lí hơn cả. Tuy nhiên, trên thực tế, tiếng Anh và tiếng Trung vẫn là những thứ tiếng phổ biến trong xã hội. Khẩu hiệu mà chính phủ Singapore nêu ra “Bahasa Malay – Bahasa Negara kita” (Tiếng Malay – Ngôn ngữ quốc gia của chúng ta) ít đi vào cuộc sống. Người ta có quyền đặt câu hỏi: Liệu chính phủ Singapore có thực sự muốn tiếng Malay trở thành ngôn ngữ quốc gia hay không?

Tại Thái Lan và Philippines, tiếng Malay rõ ràng là một ngôn ngữ dân tộc thiểu số. Trong bối cảnh như vậy, tiếng Malay không thể cạnh tranh nổi với ngôn ngữ quốc gia. Tuy nhiên, khác với một số ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Đông Nam Á, chức năng xã hội của tiếng Malay ở hai quốc gia này ít bị suy giảm. Nếu như ở một số dân tộc hiện nay có tình trạng là,

trước sự lấn át của ngôn ngữ quốc gia, con em của họ không biết nói hoặc “ngại” nói tiếng mẹ đẻ thì đối với người Malay ở Thái Lan và Philippines, tình hình khác hẳn. Người Malay quyết bảo vệ văn hóa và ngôn ngữ của họ. Tình hình ở các tỉnh nam Thái Lan và nam Philippines hiện đang là như vậy. Vấn đề phức tạp ở đây chính là sự phản kháng của người Malay đối với hai chính phủ (Thái Lan và Philippines) trong việc không chú ý đến cuộc sống của họ, trong đó có cả việc bảo tồn và phát triển tiếng Malay.

Trong các quốc gia Đông Nam Á chỉ có Brunei là nước mà tiếng Malay không bị đặt vào thế cạnh tranh. Tiếng Malay ở đó có vai trò như tiếng Việt ở Việt Nam.

Những điều trình bày trên đây cho thấy chức năng xã hội của tiếng Malay rất khác nhau ở các quốc gia khác nhau tại khu vực này.

Tài liệu tham khảo

1. Đoàn Văn Phúc, *Những tương đồng và dị biệt về từ vựng giữa các ngôn ngữ Chamic và Melayu trong quá trình phát triển*, Trong cuốn: “Các ngôn ngữ Đông Nam Á trong giao lưu và phát triển”, Thông tin Khoa học Xã hội – Chuyên đề, 1997.
2. Đoàn Văn Phúc, *Ngữ âm tiếng Êđê*, NXB Khoa học Xã hội, 1996.
3. Hoàng Thị Châu, *Hệ thống thanh điệu tiếng Chăm và cách kí hiệu*, Ngôn ngữ, số 1-2, 1986.
4. Mai Ngọc Chừ, *Một số đặc điểm ngữ âm của các ngôn ngữ Melayu và Tagalog (Trong sự so sánh với các ngôn ngữ Malayopolynesia ở Việt Nam)*, Trong cuốn “Văn hóa và Ngôn ngữ phương Đông”, NXB Phương Đông, 2009.
5. Phú Văn Hân, *Cơ cấu ngữ âm và chữ viết tiếng Chăm Việt Nam và tiếng Melayu Malaysia*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, 2003.
6. Phú Văn Hân, *Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa dân tộc Raglai*, Trong cuốn: “Những vấn đề văn hóa và ngôn ngữ Raglai”, NXB ĐHQG TP Hồ Chí Minh, 2003.
7. Romal Deel, Trương Văn Sinh, *Vài nét về một số ngôn ngữ Malayô-Pôlinêdia ở Việt Nam*, Ngôn ngữ, số 1, 1974.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 15-04-2011)